VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1321/NQ-UBTVQH15	*Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 27/2023/QH15 và Luật số 38/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 Kỳ họp thứ 8, Quốc hội Khóa XV;

Sau khi xem xét Tờ trình số 841/TTr-CP ngày 07 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 2722/BC-UBTCNS15 ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2024

1. Điều chỉnh giảm 52,26 tỷ đồng Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 đã phân bổ cho Bộ Khoa

học và Công nghệ để điều chỉnh tăng tương ứng Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho Văn phòng Trung ương Đảng là 42 tỷ đồng và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh là 10,26 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này)

2. Điều chỉnh giảm 310,772 tỷ đồng Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 đã phân bổ cho Bộ Khoa học và Công nghệ để điều chỉnh tăng tương ứng Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương: Ninh Thuận 103 tỷ đồng, Đắk Nông 69,772 tỷ đồng, Kiên Giang 138 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này)

3. Điều chỉnh giảm 1.000,369 tỷ đồng Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và 180,230 tỷ đồng Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2024 đã phân bổ cho Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để điều chỉnh tăng tương ứng Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2024 cho Thành phố Hà Nội.

4. Điều chỉnh giảm 187,71 tỷ đồng Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 (vốn trong nước là 95,15 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 92,56 tỷ đồng) đã phân bổ cho Bộ Xây dựng để điều chỉnh tăng tương ứng Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Thủ tướng Chính phủ quyết định và chịu trách nhiệm trong việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2024 tại Điều 1 của Nghị quyết này chi tiết cho từng nhiệm vụ, dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các Nghị quyết của Quốc hội.

2. Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân các nguồn vốn, bảo

đảm quản lý, sử dụng nguồn vốn đúng quy định của pháp luật, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, không để xảy ra thất thoát, tiêu cực, lãng phí.

3. Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội và Kiểm toán nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, giám sát, kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này./.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Trần Thanh Mẫn

PHỤ LỤC
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 1321/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Đơn vị	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025						Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025				
		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng				Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng		
		Tổng số	Trong đó: Khoa học, công nghệ	Tổng số	Trong đó: Văn hóa, thông tin	Trong đó: Công nghệ thông tin	Trong đó: Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Tổng số	Trong đó: Khoa học, công nghệ	Tổng số	Bảo vệ môi trường	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản
	TỔNG SỐ	**52.260**	**52.260**	**52.260**	**37.600**	**4.400**	**10.260**	**310.772**	**310.772**	**310.772**	**69.772**	**241.000**
A	**Bộ, cơ quan trung ương**	**52.260**	**52.260**	**52.260**	**37.600**	**4.400**	**10.260**	**310.772**	**310.772**			
1	Văn phòng Trung ương Đảng			42.000	37.600	4.400						
2	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh			10.260			10.260					

STT	Đơn vị	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025						Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025				
		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng				Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng		
		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	Tổng số		
			Khoa học, công nghệ		Văn hóa, thông tin	Công nghệ thông tin	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội		Khoa học, công nghệ		Bảo vệ môi trường	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản
3	Bộ Khoa học và Công nghệ	52.260	52.260					310.772	310.772			
B	**Địa phương**									**310.772**	**69.772**	**241.000**
1	Ninh Thuận									103.000		103.000
2	Đắk Nông									69.772	69.772	
3	Kiên Giang									138.000		138.000